



TRACODI

Số: 96/2024/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024  
Ho Chi Minh City, April 19<sup>th</sup>, 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Security Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/  
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ Position: Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information.

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  24h  bất thường  theo yêu cầu  
Information disclosure type:  Periodic  24 hours  Irregular  On demand

### Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 1 năm 2024;
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- 1Q2024 Consolidated and Separate Financial Statements
- Statement on 1Q2024 compared to 1Q2023 results.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ This information published on the Company website at <https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2024-2>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

### Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: HDQT, P. HTKD/  
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION



Nguyễn Văn Bắc



TRACODI

Số: 95/2024/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi:**

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Ủy Ban, Quý Sở về chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

| STT | Loại báo cáo tài chính | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp |                |                           |                                 |
|-----|------------------------|--|----------------|---------------------------|---------------------------------|
|     |                        | Quý I Năm 2024                           | Quý I Năm 2023 | Chênh lệch (1) so với (2) | Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2) |
|     |                        | (1)                                      | (2)            | (3) = (1) - (2)           | (4)=(3)/(2)*100                 |
| 1   | BCTC Riêng             | 13.698.367.564                           | 51.697.133.558 | (37.998.765.994)          | (73,50%)                        |
| 2   | BCTC Hợp nhất          | 30.323.861.180                           | 68.954.658.722 | (38.630.797.542)          | (56,02%)                        |

### I. BCTC RIÊNG QUÝ I NĂM 2024

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 đạt 13,7 tỷ đồng, giảm 38 tỷ đồng tương ứng giảm 73,5% so với cùng kỳ năm trước là do:



| Khoản mục                        | Quý I/2024<br>(1)     | Quý I/2023<br>(2)     | Chênh lệch<br>(3) = (1) - (2) | Tỷ lệ<br>(4) =<br>(3)/(2)*100 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần                  | 60.581.222.421        | 111.495.234.172       | (50.914.011.751)              | (45,66%)                      |
| Lợi nhuận gộp                    | 4.381.525.526         | 11.132.305.815        | (6.750.780.289)               | (60,64%)                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính    | 60.093.381.522        | 135.999.096.081       | (75.905.714.559)              | (55,81%)                      |
| Chi phí tài chính                | 39.717.835.177        | 68.328.871.203        | (28.611.036.026)              | (41,87%)                      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>34.117.118.823</i> | <i>55.130.172.764</i> | <i>(21.013.053.941)</i>       | <i>(38,12%)</i>               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp     | 11.196.603.276        | 16.354.300.593        | (5.157.697.317)               | (31,54%)                      |
| Lợi nhuận trước thuế             | 14.316.625.894        | 62.812.608.272        | (48.495.982.378)              | (77,21%)                      |
| Chi phí thuế TNDN                | 618.258.330           | 11.115.474.714        | (10.497.216.384)              | (94,44%)                      |
| Lợi nhuận sau thuế               | 13.698.367.564        | 51.697.133.558        | (37.998.765.994)              | (73,50%)                      |

- ⚡ Doanh thu thuần giảm 45,66% tương ứng 50,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tổng thể dự án được điều chỉnh tiến độ phù hợp với tình hình tài chính của Chủ đầu tư, theo đó Công ty cũng phải điều chỉnh lại tiến độ thi công các hạng mục. Mặc dù việc quản lý chi phí tốt hơn so với cùng kỳ năm 2023, nhưng do doanh thu suy giảm nên lợi nhuận gộp quý I năm 2024 giảm 60,64% tương ứng 6,75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- ⚡ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 55,81% tương ứng 75,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu quý I năm 2023 Công ty ghi nhận khoản lãi từ việc thoái vốn các khóa đầu tư, đồng thời lãi hợp tác kinh doanh cũng được điều chỉnh phù hợp với hiệu quả đầu tư.
- ⚡ Chi phí tài chính giảm 41,87% tương ứng 28,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do trong Quý I năm 2024 Công ty đã chủ động giảm dư nợ vay. Ngoài ra lãi suất đi vay giảm so với cùng kỳ năm trước cũng giúp cho Công ty kiểm soát tốt chi phí tài chính.
- ⚡ Với những yếu tố nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 38 tỷ đồng tương ứng 73,5% so với cùng kỳ năm trước.



## II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| Khoản mục                             | Quý I/2024<br>(1)     | Quý I/2023<br>(2)     | Chênh lệch<br>(3) = (1) - (2) | Tỷ lệ<br>(4) =<br>(3)/(2)*100 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần                       | 240.548.792.323       | 314.044.813.042       | (73.496.020.719)              | (23,40%)                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính         | 52.099.702.351        | 131.263.642.701       | (79.163.940.350)              | (60,31%)                      |
| Chi phí tài chính                     | 40.565.506.827        | 71.153.054.977        | (30.587.548.150)              | (42,99%)                      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>      | <i>34.724.111.243</i> | <i>55.581.865.914</i> | <i>(20.857.754.671)</i>       | <i>(37,53%)</i>               |
| Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết | -                     | (1.037.433.084)       | 1.037.433.084                 | 100,00%                       |
| Lợi nhuận trước thuế                  | 40.405.410.298        | 87.216.256.238        | (46.810.845.940)              | (53,67%)                      |
| Thuế TNDN                             | 10.081.549.118        | 18.261.597.516        | (8.180.048.398)               | (44,79%)                      |
| Lợi nhuận sau thuế                    | 30.323.861.180        | 68.954.658.722        | (38.630.797.542)              | (56,02%)                      |

- ✦ Doanh thu thuần hợp nhất quý I năm 2024 giảm 23,4% so với cùng kỳ đến từ sự suy giảm của hoạt động xây lắp mà nguyên nhân chính là do tác động của những biến động thị trường (đã được giải trình trên báo cáo riêng của Công ty mẹ). Tuy nhiên, sự phát triển tích cực từ mảng khai thác đá (doanh thu tăng 27,53% so với cùng kỳ) đã tạo lực đỡ cho đà suy giảm của doanh thu hợp nhất.
- ✦ Những biến động trong doanh thu thuần cũng được phản ánh vào sự suy giảm trong lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý I năm 2024 của Công ty. Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 đạt 30,32 tỷ đồng giảm 38,63 tỷ đồng tương đương 56,02% so với cùng kỳ năm trước,

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KT, HTKD


  
**CÔNG TY TRACODI**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Bắc*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**QUÝ I NĂM 2024**



Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/03/2024          | Ngày 01/01/2024          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>6,069,467,192,946</b> | <b>6,301,838,771,284</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>69,007,860,334</b>    | <b>300,301,753,507</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 69,007,860,334           | 300,301,753,507          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.04        | <b>102,682,285,840</b>   | <b>102,683,411,949</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 451,655,840              | 452,781,949              |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 102,230,630,000          | 102,230,630,000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>5,285,697,327,885</b> | <b>5,372,919,042,491</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 787,426,890,472          | 797,516,925,943          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 3,195,661,760,187        | 3,068,084,978,265        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 1,339,015,123,835        | 1,544,723,584,892        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.06        | (36,408,766,586)         | (37,408,766,586)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 2,319,977                | 2,319,977                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.07        | <b>587,112,178,611</b>   | <b>505,586,326,641</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 589,800,273,073          | 508,274,421,103          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (2,688,094,462)          | (2,688,094,462)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>24,967,540,276</b>    | <b>20,348,236,696</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.12        | 15,664,752,497           | 15,694,369,990           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 8,031,677,291            | 3,521,957,851            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | V.15        | 1,271,110,488            | 1,131,908,855            |

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                   | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/03/2024          | Ngày 01/01/2024          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>2,895,084,524,958</b> | <b>2,879,460,201,121</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>1,250,836,896,433</b> | <b>1,230,646,919,871</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 211        | V.02        | 145,236,163,767          | 145,236,163,767          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | V.05        | 1,105,600,732,666        | 1,085,410,756,104        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>70,559,019,126</b>    | <b>75,903,879,561</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | V.08        | 50,698,991,258           | 55,172,699,980           |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 263,553,977,768          | 275,379,207,238          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (212,854,986,510)        | (220,206,507,258)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224        | V.09        | 19,425,623,829           | 20,293,733,724           |
| - Nguyên giá                               | 225        |             | 23,596,631,819           | 24,465,724,883           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 226        |             | (4,171,007,990)          | (4,171,991,159)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | V.10        | 434,404,039              | 437,445,857              |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 1,302,995,750            | 1,302,995,750            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (868,591,711)            | (865,549,893)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> | V.11        | <b>444,484,500</b>       | <b>479,884,840</b>       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 444,484,500              | 479,884,840              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | V.04        | <b>1,534,203,610,163</b> | <b>1,534,310,319,752</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        |             | 1,082,911,146,387        | 1,082,911,146,387        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | 453,751,250,000          | 453,751,250,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (2,458,786,224)          | (2,458,786,224)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             |                          | 106,709,589              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>39,040,514,736</b>    | <b>38,119,197,097</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.12        | 37,639,866,722           | 38,076,340,689           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |             | 1,400,648,014            | 42,856,408               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>8,964,551,717,904</b> | <b>9,181,298,972,405</b> |



Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/03/2024          | Ngày 01/01/2024          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>5,181,569,869,214</b> | <b>5,394,276,512,309</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>4,125,725,453,333</b> | <b>4,360,122,435,304</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 688,998,046,171          | 773,029,213,259          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14        | 2,131,657,235,829        | 2,168,900,780,844        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.15        | 38,509,054,856           | 75,899,924,338           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 8,600,523,766            | 11,372,952,793           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.16        | 17,644,310,881           | 22,673,706,620           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 241,816,668              | 230,716,668              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.17        | 129,120,000,784          | 232,222,338,358          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18        | 1,090,399,165,752        | 1,067,268,068,213        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 20,555,298,626           | 8,524,734,211            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>1,055,844,415,881</b> | <b>1,034,154,077,005</b> |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.17        | 2,578,908,000            | 2,678,908,000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.18;19     | 1,051,484,553,398        | 1,029,053,253,398        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 1,130,794,899            | 1,771,756,023            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 650,159,584              | 650,159,584              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>3,782,981,848,690</b> | <b>3,787,022,460,096</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.20        | <b>3,782,981,848,690</b> | <b>3,787,022,460,096</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 2,826,808,040,000        | 2,826,808,040,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 2,826,808,040,000        | 2,826,808,040,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 549,687,637,982          | 549,687,637,982          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 584,650,517              | 584,650,517              |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 917,191,749              | 917,191,749              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 279,158,527,876          | 553,027,685,856          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 265,533,177,792          | 155,367,189,372          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 13,625,350,084           | 121,596,600,643          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 125,825,800,566          | 132,061,149,833          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>8,964,551,717,904</b> | <b>9,181,298,972,405</b> |

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa



Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2024  | Quý 1 năm 2023  |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 240,665,401,767 | 314,044,813,042 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.01       | 116,609,444     | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 240,548,792,323 | 314,044,813,042 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 169,163,188,079 | 237,745,981,683 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 71,385,604,244  | 76,298,831,359  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 52,099,702,351  | 131,263,642,701 |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 40,565,506,827  | 71,153,054,977  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                            | 23    |             | 34,724,111,243  | 55,581,865,914  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -               | (1,037,433,084) |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.05.a     | 18,005,363,292  | 22,000,363,380  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.05.b     | 29,301,586,382  | 26,491,023,613  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 35,612,850,094  | 86,880,599,006  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.06       | 4,791,928,677   | 598,091,408     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.07       | (631,527)       | 262,434,176     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 4,792,560,204   | 335,657,232     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 40,405,410,298  | 87,216,256,238  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.09       | 9,197,123,284   | 18,261,597,516  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.10       | 884,425,834     | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 30,323,861,180  | 68,954,658,722  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ      | 61    |             | 13,625,350,084  | 64,468,477,192  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 16,698,511,096  | 4,486,181,530   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.11       | 48.2            | 264             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.12       | 48.2            | 264             |

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1 năm 2024           | Quý 1 năm 2023          |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>40,405,410,298</b>    | <b>87,216,256,238</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        |             | 5,738,554,637            | 8,952,403,979           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (1,000,000,000)          | -                       |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (6,329,800,837)          | (56,743,686,839)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 34,724,111,243           | 55,796,339,113          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>73,538,275,341</b>    | <b>95,221,312,491</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 118,059,436,802          | 160,607,093,933         |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (81,311,569,933)         | (12,330,987,442)        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (308,081,644,136)        | (284,860,687,480)       |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 1,946,916,790            | 12,334,847,544          |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | 1,126,109                | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (45,689,891,535)         | (34,934,690,311)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (30,005,792,227)         | (18,309,349,058)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 105,480,000              | 11,605,667,686          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (10,633,900,000)         | (8,823,150,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(282,071,562,789)</b> | <b>(79,489,942,637)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (913,338,734)            | (823,818,182)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | 3,628,708,756            | 1,021,387,325           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | -                        | 8,903,400,000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                        | (20,231,961,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 2,400,000,000            | 48,823,524,728          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 693,509,781              | 7,696,296,550           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>5,808,879,803</b>     | <b>45,388,829,421</b>   |



Mẫu số B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1 năm 2024           | Quý 1 năm 2023           |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                          |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                               | 33        |             | 270,801,300,000          | 236,648,371,917          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                              | 34        |             | (224,410,385,561)        | (266,900,738,319)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                   | 35        |             | (1,422,124,626)          | (51,999,417,455)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          | 36        |             | -                        | (3,500,000,000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>44,968,789,813</b>    | <b>(85,751,783,857)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              | <b>50</b> |             | <b>(231,293,893,173)</b> | <b>(119,852,897,073)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             | <b>60</b> |             | <b>300,301,753,507</b>   | <b>207,182,575,651</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>            | <b>70</b> | <b>VII</b>  | <b>69,007,860,334</b>    | <b>87,329,678,578</b>    |

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 10 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2,826,808,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 2,826,808,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã “TCD”.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà ở.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty và Công ty con có 479 nhân viên.



**7. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 Công ty.
  - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.
  - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 Công ty.

**a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh chính                              | Ngày 31/03/2024        |               | Ngày 01/01/2024        |               |
|---|---|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|   |   |  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.                                 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                          | 51.0%                  | 50.0%         | 51.0%                  | 50.0%         |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity (*)                             | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.                         | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                        | 51.0%                  | 51.0%         | 51.0%                  | 51.0%         |
| Công ty Cổ phần TCD Plus  | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.                      | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ  | 80.0%                  | 80.0%         | 80.0%                  | 80.0%         |
| Công ty TNHH Tracodi E&C  | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.                      | Xây dựng công trình đường bộ                             | 99.8%                  | 99.8%         | 99.8%                  | 99.8%         |
| Công ty Taxi Việt Nam   | Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành | 51.0%                  | 51.0%         | 51.00%                 | 51.00%        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2024

**7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

**b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh chính | Ngày 31/03/2024        |               | Ngày 01/01/2024        |               |
|---|--|-----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|   |  |                             | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long             | Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. | Kinh doanh bất động sản     | 40.625%                | 40.625%       | 40.625%                | 40.625%       |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.                       | Sản xuất điện               | 49.0%                  | 49.0%         | 49.0%                  | 49.0%         |

**c. Danh sách chi nhánh**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài tại Hà Nội      | Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài tại TP. Đà Nẵng | 24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.   |



**Ghi chú:**

(\*) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity đang tiến hành thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 09/2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LPW ngày 18/09/2023 của Công ty con.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### *a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền*

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### *b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### *c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

##### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                         | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 17                         |
| - Phương tiện vận tải   | 04 - 10                         |
| - Máy móc thiết bị      | 05 - 10                         |
| - Thiết bị văn phòng    | 03 - 05                         |
| - Tài sản cố định khác  | 03 - 06                         |
| - Phần mềm máy tính     | 03 - 05                         |



Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 33                              |
| - Phần mềm máy vi tính          | 03 - 05                         |

#### Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

|                       | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-----------------------|---------------------------------|
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10                         |

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### *a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### *b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

##### *a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

*d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.



Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

## 21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### *Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | Ngày 31/03/2024       | Ngày 01/01/2024        |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                        | 2,020,469,724         | 1,377,124,444          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 66,987,390,610        | 298,924,629,063        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>69,007,860,334</b> | <b>300,301,753,507</b> |

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|   | Ngày 31/03/2024        | Ngày 01/01/2024        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>787,426,890,472</b> | <b>797,516,925,943</b> |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên     | 247,041,132,745        | 247,041,132,745        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam | 118,883,891,478        | 118,883,891,478        |
| - Các khách hàng khác   | 421,501,866,249        | 431,591,901,720        |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>145,236,163,767</b> | <b>145,236,163,767</b> |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên     | 145,236,163,767        | 145,236,163,767        |

**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|  | Ngày 31/03/2024          | Ngày 01/01/2024          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>3,195,661,760,187</b> | <b>3,068,084,978,265</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT                           | 147,365,329,600          | 187,365,329,600          |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM                   | 304,910,350,000          | 289,045,350,000          |
| - Công ty Cổ phần Plus Investment                      | 364,373,000,000          | 364,373,000,000          |
| - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy                     | 350,000,000,000          | 350,000,000,000          |
| - Công ty Cổ phần Mega Solar                           | 265,110,520,000          | 265,110,520,000          |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa           | 537,056,316,549          | 422,558,830,465          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát | 301,000,000,000          | 300,000,000,000          |
| - Các khách hàng khác                                  | 925,846,244,038          | 889,631,948,200          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 1 năm 2024

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Ngày 31/03/2024    |                | Ngày 01/01/2024    |                        |
|---|--------------------|----------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị hợp lý | Dự phòng           | Giá trị hợp lý         |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                    |                    |                |                    |                        |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (1)  | -                  | -              | 1,126,109          | 1,560,000              |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (1)               | 451,655,840        | 916,874,300    | 451,655,840        | 1,282,270,700          |
| <b>Cộng</b>   | <b>451,655,840</b> |                | <b>452,781,949</b> |                        |
| <b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                    |                |                    |                        |
| <b>b.1 Ngắn hạn</b>                                 |                    |                |                    |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (2)                            |                    |                |                    | 102,230,630,000        |
| - Trái phiếu doanh nghiệp (3)                       |                    |                |                    | 2,230,630,000          |
|   |                    |                |                    | 100,000,000,000        |
| <b>b.2 Dài hạn</b>                                  |                    |                |                    |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (4)                            |                    |                |                    | 106,709,589            |
|   |                    |                |                    | 106,709,589            |
| <b>Cộng</b>   |                    |                |                    | <b>102,337,339,589</b> |
|   |                    |                |                    | <b>102,337,339,589</b> |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/03/2024 và ngày 31/12/2023 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng. Một phần của khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng; và bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

(3) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHDQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

(4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2024

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|   | Ngày 31/03/2024          |  | Ngày 01/01/2024        |  |                          |
|---|--------------------------|--|------------------------|--|--------------------------|
|   | Giá gốc                  | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng               | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng                 |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                        |                          |  |                        |  |                          |
| <b>c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>              | <b>1,087,955,000,000</b> | <b>1,082,911,146,387</b>                         | -                      | <b>1,087,955,000,000</b>                         | <b>1,082,911,146,387</b> |
| - Công ty Cổ phần Dầu Tư và Phát Triển Sơn Long (5)             | 970,355,000,000          | 970,188,973,926                                  |                        | 970,355,000,000                                  | 970,188,973,926          |
| - Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên (6) | 117,600,000,000          | 112,722,172,461                                  |                        | 117,600,000,000                                  | 112,722,172,461          |
| <b>c.2 Đầu tư vào đơn vị khác</b>                               | <b>453,751,250,000</b>   |  | <b>(2,458,786,224)</b> | <b>453,751,250,000</b>                           | <b>(2,458,786,224)</b>   |
| - Công ty Cổ phần BCG Land (7)                                  | 434,000,000,000          | (*)  | -                      | 434,000,000,000                                  | (*)                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng                       | 16,651,250,000           | (*)  | -                      | 16,651,250,000                                   | (*)                      |
| - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi                                  | 3,100,000,000            |  | (2,458,786,224)        | 3,100,000,000                                    | (2,458,786,224)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,541,706,250,000</b> |  | <b>(2,458,786,224)</b> | <b>1,541,706,250,000</b>                         | <b>(2,458,786,224)</b>   |

**Ghi chú:**

(\*) Tại ngày 31/03/2024 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(5) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TCDH2227002 do Công ty phát hành.

(6) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TNECH2227001 do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên phát hành.

(7) Một phần khoản vốn góp này (7.800.000 cổ phần tương đương 78.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty Cổ phần Helios Đắk Nông. Phần còn lại (35.600.000 cổ phần tương đương 356.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty TNHH Pegas.

5. PHẢI THU KHÁC

|  | Ngày 31/03/2024          |                        | Ngày 01/01/2024          |                        |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng               | Giá trị                  | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   | <b>1,339,015,123,835</b> | <b>(3,965,986,301)</b> | <b>1,544,723,584,892</b> | <b>(3,965,986,301)</b> |
| - Phải thu về BHXH, BHYT                             | -                        | -                      | 1,144,789                | -                      |
| - Phải thu người lao động (Tạm ứng)                  | 2,010,981,040            | -                      | 1,597,843,016            | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ                                    | 4,668,902,639            | -                      | 22,866,512,353           | -                      |
| - Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu | 102,608,168,537          | -                      | 98,822,827,524           | -                      |
| - Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh           | 945,002,250,000          | -                      | 1,131,902,250,000        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)             | 515,533,000,000          | -                      | 610,733,000,000          | -                      |
| + Công ty Cổ phần Thăng Phương (2)                   | 281,640,000,000          | -                      | 281,640,000,000          | -                      |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (3)       | 62,000,000,000           | -                      | 62,000,000,000           | -                      |
| + Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (4)                    | 85,829,250,000           | -                      | 177,529,250,000          | -                      |
| - Phải thu khác                                      | 284,724,821,619          | (3,965,986,301)        | 289,533,007,210          | (3,965,986,301)        |
| + Ông Nguyễn Văn Chất (5)                            | 255,000,000,000          | -                      | 255,000,000,000          | -                      |
| + Các khoản khác                                     | 29,724,821,619           | (3,965,986,301)        | 34,533,007,210           | (3,965,986,301)        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                    | <b>1,105,600,732,666</b> | <b>-</b>               | <b>1,085,410,756,104</b> | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ                                    | 1,539,933,044            | -                      | 1,572,993,044            | -                      |
| - Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh                 | 4,806,575,342            | -                      | 4,208,219,178            | -                      |
| - Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh           | 1,053,576,327,982        | -                      | 1,053,576,327,982        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Plus Investment (6)                | 443,576,327,982          | -                      | 443,576,327,982          | -                      |
| + Công ty Cổ phần BCG Financial (7)                  | 200,000,000,000          | -                      | 200,000,000,000          | -                      |
| + Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (8)  | 250,000,000,000          | -                      | 250,000,000,000          | -                      |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (9)       | 160,000,000,000          | -                      | 160,000,000,000          | -                      |
| - Phải thu khác                                      | 45,677,896,298           | -                      | 26,053,215,900           | -                      |
| + Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (10)                 | 44,704,000,000           | -                      | 25,004,000,000           | -                      |
| + Các khoản khác                                     | 973,896,298              | -                      | 1,049,215,900            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,444,615,856,501</b> | <b>(3,965,986,301)</b> | <b>2,630,134,340,996</b> | <b>(3,965,986,301)</b> |



**5. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

**Ghi chú:**

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKD/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2024, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2025, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/HTKD/TCD-ORCHID ngày 18/01/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 17/01/2025, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1507/2020/HTKD/LOTT-TRACODI ngày 15/07/2020, thời hạn 4 năm kể từ ngày ký, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (5) Khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKD/TCD-PLUS ngày 05/01/2021, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD/TCD-BCGF ngày 21/01/2022, thời hạn 4 năm kể từ ngày ký, nhằm đầu tư vào sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/TCD PLUS-CATTRINH ngày 15/05/2022, thời hạn 05 năm kể từ ngày ký, nhằm hợp tác đầu tư xây dựng khu công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt tại Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Lợi nhuận được xác định dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.
- (9) Khoản phải thu theo các hợp đồng sau:
  - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HTĐT/TCD-Helios ngày 24/04/2019, thời gian hợp tác đến hết ngày 23/04/2025, nhằm hợp tác đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
  - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKD/TRACODI-HELJOS ngày 01/03/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/02/2026, nhằm hợp tác đầu tư Bất động sản Khu du lịch Sinh Thái Cồn Bắp và đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
  - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2803/2022/HĐ-HTKD/VINATAXI-HELJOS ngày 28/03/2022, thời hạn 03 năm kể từ ngày ký, nhằm hợp tác mua bất động sản thuộc Dự án Cồn Bắp. Lợi nhuận được xác định dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.
- (10) Khoản phải thu theo Hợp đồng góp vốn số 08/HĐTT-GVDT/DSK-2023 ngày 05/09/2023, về việc tiến hành góp vốn đầu tư dự án mỏ đá xây dựng Núi Kiệt tại xã Suối Kiệt, huyện Tân Lập, tỉnh Bình Thuận.

6. NỢ XẤU

|   | Ngày 31/03/2024       |                           | Ngày 01/01/2024       |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị đã trích dự phòng | Giá gốc               | Giá trị đã trích dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 48,588,140,042        | (36,408,766,586)          | 48,588,140,042        | (37,408,766,586)          |
| <i>Trong đó:</i>  |                       |                           |                       |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 44,622,153,741        | (32,442,780,285)          | 44,622,153,741        | (33,442,780,285)          |
| - Phải thu khác   | 3,965,986,301         | (3,965,986,301)           | 3,965,986,301         | (3,965,986,301)           |
| <b>Cộng</b>   | <b>48,588,140,042</b> | <b>(36,408,766,586)</b>   | <b>48,588,140,042</b> | <b>(37,408,766,586)</b>   |

**Ghi chú:**

Thực hiện Nghị quyết 39/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/05/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt xóa nợ các khoản nợ khó đòi với tổng số tiền là 67.082.789.917 VND và chuyển các khoản nợ này sang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán (Xem thuyết minh V.21) và tiếp tục có các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

7. HÀNG TỒN KHO

|                                       | Ngày 31/03/2024        |                        | Ngày 01/01/2024        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 20,270,319,096         | (2,688,094,462)        | 19,479,741,717         | (2,688,094,462)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 592,722,993            | -                      | 631,721,960            | -                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 516,937,195,210        | -                      | 464,780,393,300        | -                      |
| - Thành phẩm                          | 51,525,539,470         | -                      | 22,288,005,339         | -                      |
| - Hàng hóa                            | 474,496,304            | -                      | 1,094,558,787          | -                      |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>  | <b>589,800,273,073</b> | <b>(2,688,094,462)</b> | <b>508,274,421,103</b> | <b>(2,688,094,462)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2024

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                       | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|--|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                           |                          |                     |                        |                       |           |                 |
| 1. Số dư đầu năm                               | 23,919,573,411           | 143,459,180,309     | 106,907,174,544        | 1,093,278,974         | -         | 275,379,207,238 |
| 2. Số tăng trong năm                           | 580,020,710              | -                   | 1,242,560,190          | -                     | -         | 1,822,580,900   |
| - Mua trong năm                                | -                        | -                   | 368,718,364            | -                     | -         | 368,718,364     |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  | -                        | -                   | 873,841,826            | -                     | -         | 873,841,826     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                       | 580,020,710              | -                   | -                      | -                     | -         | 580,020,710     |
| 3. Số giảm trong năm                           | -                        | 1,959,357,143       | 11,688,453,227         | -                     | -         | 13,647,810,370  |
| - Thanh lý, nhượng bán                         | -                        | 1,959,357,143       | 11,688,453,227         | -                     | -         | 13,647,810,370  |
| 4. Số dư cuối năm                              | 24,499,594,121           | 141,499,823,166     | 96,461,281,507         | 1,093,278,974         | -         | 263,553,977,768 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                          |                     |                        |                       |           |                 |
| 1. Số dư đầu năm                               | 19,267,426,168           | 124,864,666,404     | 75,228,832,552         | 845,582,134           | -         | 220,206,507,258 |
| 2. Số tăng trong năm                           | 416,383,920              | 2,333,556,772       | 2,936,524,689          | 50,030,607            | -         | 5,736,495,988   |
| - Khấu hao tăng trong năm                      | 416,383,920              | 2,333,556,772       | 2,224,351,206          | 50,030,607            | -         | 5,024,322,505   |
| - Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                        | -                   | 712,173,483            | -                     | -         | 712,173,483     |
| 3. Số giảm trong năm                           | -                        | 1,959,357,143       | 11,128,659,593         | -                     | -         | 13,088,016,736  |
| - Thanh lý, nhượng bán                         | -                        | 1,959,357,143       | 11,128,659,593         | -                     | -         | 13,088,016,736  |
| 4. Số dư cuối năm                              | 19,683,810,088           | 125,238,866,033     | 67,036,697,648         | 895,612,741           | -         | 212,854,986,510 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                    |                          |                     |                        |                       |           |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                            | 4,652,147,243            | 18,594,513,905      | 31,678,341,992         | 247,696,840           | -         | 55,172,699,980  |
| 2. Tại ngày cuối năm                           | 4,815,784,033            | 16,260,957,133      | 29,424,583,859         | 197,666,233           | -         | 50,698,991,258  |

**Ghi chú:**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 5.805.673.550 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.063.874.614 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và Công ty con (Xem thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 121.759.774.896 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 139.909.682.309 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chi tiêu                          | Phương tiện vận tải | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                     |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 24,465,724,883      | 24,465,724,883 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                   | -              |
| 3. Số giảm trong năm              | 869,093,064         | 869,093,064    |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính     | 869,093,064         | 869,093,064    |
| 4. Số dư cuối năm                 | 23,596,631,819      | 23,596,631,819 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 4,171,991,159       | 4,171,991,159  |
| 2. Số tăng trong năm              | 711,190,314         | 711,190,314    |
| - Khấu hao tăng trong năm         | 711,190,314         | 711,190,314    |
| 3. Giảm trong năm                 | 712,173,483         | 712,173,483    |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính     | 712,173,483         | 712,173,483    |
| 4. Số dư cuối năm                 | 4,171,007,990       | 4,171,007,990  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                     |                |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 20,293,733,724      | 20,293,733,724 |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 19,425,623,829      | 19,425,623,829 |



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                          | Quyền sử dụng đất<br>lâu dài | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                              |                                  |                      |               |
| 1. Số dư đầu năm                  | 112,000,000                  | 401,520,000                      | 789,475,750          | 1,302,995,750 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                            | -                                | -                    | -             |
| 3. Số giảm trong năm              | -                            | -                                | -                    | -             |
| 4. Số dư cuối năm                 | 112,000,000                  | 401,520,000                      | 789,475,750          | 1,302,995,750 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                                  |                      |               |
| 1. Số dư đầu năm                  | -                            | 76,074,143                       | 789,475,750          | 865,549,893   |
| 2. Số tăng trong năm              | -                            | 3,041,818                        | -                    | 3,041,818     |
| - Khấu hao tăng trong năm         | -                            | 3,041,818                        | -                    | 3,041,818     |
| 3. Số giảm trong năm              | -                            | -                                | -                    | -             |
| 4. Số dư cuối năm                 | -                            | 79,115,961                       | 789,475,750          | 868,591,711   |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                              |                                  |                      |               |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 112,000,000                  | 325,445,857                      | -                    | 437,445,857   |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 112,000,000                  | 322,404,039                      | -                    | 434,404,039   |

**Ghi chú:**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 789.475.750 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 789.475.750 VND).

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

|   | Ngày 31/03/2024    | Ngày 01/01/2024    |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b> | -                  | -                  |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | 444,484,500        | 479,884,840        |
| - Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi                   | 434,884,500        | 434,884,500        |
| - Văn phòng làm việc                                  |                    | 35,400,340         |
| - Khác  | 9,600,000          | 9,600,000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>444,484,500</b> | <b>479,884,840</b> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Ngày 31/03/2024       | Ngày 01/01/2024       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>15,664,752,497</b> | <b>15,694,369,990</b> |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ  | 372,627,515           | 434,862,197           |
| - Chi phí khác  | 15,292,124,982        | 15,259,507,793        |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>37,639,866,722</b> | <b>38,076,340,689</b> |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ  | 197,163,447           | 251,092,512           |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà xưởng                | 1,526,384,068         | 1,911,063,285         |
| - Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị                  | 4,492,751,689         | 3,680,337,509         |
| - Chi phí bồi thường đất và hoa màu                               | 216,911,115           | 426,271,909           |
| - Tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam | 30,712,322,488        | 31,136,995,174        |
| - Chi phí khác  | 494,333,915           | 670,580,300           |
| <b>Cộng</b>   | <b>53,304,619,219</b> | <b>53,770,710,679</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Tân Bình kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/05/2042 theo phụ lục hợp đồng số 07/03 ngày 25/12/2020.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|  | Ngày 31/03/2024        |                        | Ngày 01/01/2024        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>688,998,046,171</b> | <b>688,998,046,171</b> | <b>773,029,213,259</b> | <b>773,029,213,259</b> |
| - Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd | 221,617,154,610        | 221,617,154,610        | 227,266,998,499        | 227,266,998,499        |
| - Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP                      | 99,149,988,503         | 99,149,988,503         | 142,985,497,531        | 142,985,497,531        |
| - Các nhà cung cấp khác                                  | 368,230,903,058        | 368,230,903,058        | 402,776,717,229        | 402,776,717,229        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>688,998,046,171</b> | <b>688,998,046,171</b> | <b>773,029,213,259</b> | <b>773,029,213,259</b> |

**c. Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|   | Ngày 31/03/2024          | Ngày 01/01/2024          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>2,131,657,235,829</b> | <b>2,168,900,780,844</b> |
| - Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1            | 717,438,060,078          | 728,079,060,078          |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 966,262,461,672          | 965,662,461,672          |
| - Các khách hàng khác                                 | 447,956,714,079          | 475,159,259,094          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | -                        | -                        |



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|                               | Ngày 01/01/2024       | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Ngày 31/03/2024       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>            | <b>75,899,924,338</b> | <b>32,952,215,060</b> | <b>70,343,084,542</b>    | <b>38,509,054,856</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng       | 7,427,141,048         | 7,034,963,228         | 12,023,059,374           | 2,439,044,902         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 48,496,577,241        | 9,197,123,284         | 30,005,792,227           | 27,687,908,298        |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 2,707,706,842         | 805,608,064           | 2,303,563,023            | 1,209,751,883         |
| - Thuế tài nguyên             | 10,634,325,745        | 13,199,393,745        | 18,726,374,918           | 5,107,344,572         |
| - Thuế khác                   | 6,634,173,462         | 2,715,126,739         | 7,284,295,000            | 2,065,005,201         |
|                               | Ngày 01/01/2024       | Phát sinh giảm        | Phát sinh tăng           | Ngày 31/03/2024       |
| <b>b. Phải thu</b>            | <b>1,131,908,855</b>  | <b>3,000,000</b>      | <b>142,201,633</b>       | <b>1,271,110,488</b>  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 81,067,118            | -                     | -                        | 81,067,118            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1,047,841,737         | -                     | -                        | 1,047,841,737         |
| - Thuế khác                   | 3,000,000             | 3,000,000             | -                        | -                     |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | Ngày 31/03/2024       | Ngày 01/01/2024       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   | <b>17,644,310,881</b> | <b>22,673,706,620</b> |
| - Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng | 9,646,007,793         | 13,848,003,225        |
| - Trích trước lãi vay phải trả       | 2,501,000,802         | 2,763,741,826         |
| - Chi phí phải trả khác              | 5,497,302,286         | 6,061,961,569         |
| <b>b. Dài hạn</b>                    | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17,644,310,881</b> | <b>22,673,706,620</b> |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Ngày 31/03/2024        | Ngày 01/01/2024        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>129,120,000,784</b> | <b>232,222,338,358</b> |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                              | 11,458,817             | 11,458,817             |
| - Kinh phí công đoàn                                  | 277,885,500            | 325,979,464            |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN                           | 278,060,557            | 43,520                 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ                                | 2,441,012,449          | 2,697,512,449          |
| - Lãi hợp tác kinh doanh phải trả                     | 29,943,398,779         | 36,460,030,532         |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 29,943,398,779         | 36,460,030,532         |
| - Phải trả gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh (1)        | 85,829,250,000         | 177,529,250,000        |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 85,829,250,000         | 177,529,250,000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                   | 10,338,934,682         | 15,198,063,576         |
| + Các đối tượng khác                                  | 10,338,934,682         | 15,198,063,576         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | <b>2,578,908,000</b>   | <b>2,678,908,000</b>   |
| - Nhận ký cược, ký quỹ                                | 2,578,908,000          | 2,678,908,000          |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>               | -                      | -                      |

**Ghi chú:**

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác số 1208/2020/HTKD/GK-TRACODI ngày 12/08/2020, thời hạn hợp tác 04 năm kể từ ngày ký để cùng đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2024

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | Ngày 31/03/2024          |                          |                        | Ngày 01/01/2024        |                  |                                    |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Số phân loại lại | Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh | Giá trị                  |
| <b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>1,090,399,165,752</b> | <b>1,090,399,165,752</b> | <b>248,370,000,000</b> | <b>225,238,902,461</b> | -                | <b>1,067,268,068,213</b>           | <b>1,067,268,068,213</b> |
| <b>a.1 Vay ngắn hạn</b>                                     | <b>786,608,996,050</b>   | <b>786,608,996,050</b>   | <b>248,370,000,000</b> | <b>223,674,077,831</b> | -                | <b>761,913,073,881</b>             | <b>761,913,073,881</b>   |
| - Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành                | 238,370,000,000          | 238,370,000,000          | 238,370,000,000        | 193,374,077,831        | -                | 193,374,077,831                    | 193,374,077,831          |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á                                      | 300,000,000,000          | 300,000,000,000          | -                      | -                      | -                | 300,000,000,000                    | 300,000,000,000          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành | 238,238,996,050          | 238,238,996,050          | -                      | 300,000,000            | -                | 238,538,996,050                    | 238,538,996,050          |
| - Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn        | 10,000,000,000           | 10,000,000,000           | 10,000,000,000         | 30,000,000,000         | -                | 30,000,000,000                     | 30,000,000,000           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2024

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|  | Ngày 31/03/2024        |                        | Trong năm |                      | Ngày 01/01/2024  |                                    |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------|----------------------|------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm                 | Số phân loại lại | Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a.2 Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                   | <b>428,100,012</b>     | <b>428,100,012</b>     | -         | <b>142,700,004</b>   | -                | -                                  | <b>570,800,016</b>     | <b>570,800,016</b>     |
| - Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam                         | (7) 428,100,012        | 428,100,012            | -         | 142,700,004          | -                | -                                  | 570,800,016            | 570,800,016            |
| <b>a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                     | <b>3,362,069,690</b>   | <b>3,362,069,690</b>   | -         | <b>1,422,124,626</b> | -                | -                                  | <b>4,784,194,316</b>   | <b>4,784,194,316</b>   |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM | (8) 781,065,990        | 781,065,990            | -         | 307,308,726          | -                | -                                  | 1,088,374,716          | 1,088,374,716          |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh     | (9) 95,453,000         | 95,453,000             | -         | 286,299,000          | -                | -                                  | 381,752,000            | 381,752,000            |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín   | (10) 2,485,550,700     | 2,485,550,700          | -         | 828,516,900          | -                | -                                  | 3,314,067,600          | 3,314,067,600          |
| <b>a.4 Trái phiếu thường</b>   | <b>300,000,000,000</b> | <b>300,000,000,000</b> | -         | -                    | -                | -                                  | <b>300,000,000,000</b> | <b>300,000,000,000</b> |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)                | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        | -         | -                    | -                | -                                  | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 1 năm 2024

|  | Ngày 31/03/2024          |                          | Trong năm             |                        | Ngày 01/01/2024  |                                    |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                  | Giảm                   | Số phân loại lại | Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh |
| <b>18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)</b>                      |                          |                          |                       |                        |                  |                                    |
|  | <b>1,051,484,553,398</b> | <b>1,051,484,553,398</b> | <b>20,700,000,000</b> | <b>(1,731,300,000)</b> |                  | <b>1,029,053,253,398</b>           |
| <b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>                           |                          |                          |                       |                        |                  | <b>1,029,053,253,398</b>           |
| <b>b.1 Vay dài hạn</b>   | <b>60,075,266,632</b>    | <b>60,075,266,632</b>    | <b>20,700,000,000</b> |                        |                  | <b>39,375,266,632</b>              |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital                            | (5) 52,300,000,000       | 52,300,000,000           | 20,700,000,000        |                        |                  | 31,600,000,000                     |
| - Vay CBCNV  | (6) 6,100,000,000        | 6,100,000,000            |                       |                        |                  | 6,100,000,000                      |
| - Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam                         | (7) 1,675,266,632        | 1,675,266,632            |                       |                        |                  | 1,675,266,632                      |
| <b>b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn</b>                                 | <b>10,044,586,766</b>    | <b>10,044,586,766</b>    |                       |                        |                  | <b>10,044,586,766</b>              |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM | (8) 1,817,281,574        | 1,817,281,574            |                       |                        |                  | 1,817,281,574                      |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín   | (10) 8,227,305,192       | 8,227,305,192            |                       |                        |                  | 8,227,305,192                      |



**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|   | Ngày 31/03/2024        |                        | Trong năm |                 | Ngày 01/01/2024  |                                    |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|-----------|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm            | Số phân loại lại | Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>b.3 Trái phiếu thường</b>                          | <b>981,364,700,000</b> | <b>981,364,700,000</b> |           |                 |                  |                                    | <b>979,633,400,000</b> | <b>979,633,400,000</b> |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19) | 990,000,000,000        | 990,000,000,000        | -         | (1,731,300,000) | -                | -                                  | 990,000,000,000        | 990,000,000,000        |
| - Chi phí phát hành trái phiếu                        | (8,635,300,000)        | (8,635,300,000)        | -         | (1,731,300,000) | -                | -                                  | (10,366,600,000)       | (10,366,600,000)       |

**Ghi chú:**

(1) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

**Tài sản đảm bảo**

79.705.315 cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.

Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện không hủy ngang.

Công ty Cổ phần BCG Financial

10.822.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid

Bất động sản thuộc Dự án Malibu Hội An, khối phố Hà My Đông B.

Công ty Cổ phần Liên Minh

Quyền sử dụng đất tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

(2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0504/2023/100-CV ngày 22/06/2023 với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền mua hàng, chi phí thi công, xây dựng, phát hành L/C và phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

**Tài sản đảm bảo**

6.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải;  
22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Land;  
4.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy;  
Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

Ông Nguyễn Hồ Nam

Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền

Bà Hoàng Thị Minh Châu và Ông Ngô Thành Vinh

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy.

Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số BEN/23040 ngày 10/07/2023 với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ cho các hoạt động xây dựng của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

**Tài sản đảm bảo**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất địa chỉ tại Khu vực 1, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

(4) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202302013 ngày 16 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh đá xây dựng với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ và lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

(5) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay tiền số 0510/2023/HĐVT-BCG-TCĐ ngày 05/10/2023 để đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Ghi chú:***

- (6) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam với cán bộ công nhân viên ở Công ty con để mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay vốn. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (7) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam theo chương trình tín dụng CPI909CO để mua xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.08).
- (8) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuế tài chính mua xe ô tô.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 để thanh toán mua xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng, tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.08).
- (10) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam để thuê xe ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 883.750.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 1 năm 2024

**19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

|                                  | Ngày 31/03/2024          |        | Ngày 01/01/2024 |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------|-----------------|--------------------------|
|                                  | Giá trị                  | Kỳ hạn | Lãi suất        | Giá trị                  |
|                                  |                          |        |                 | Kỳ hạn                   |
|                                  |                          |        |                 | Lãi suất                 |
| <b>a. Trái phiếu thường</b>      |                          |        |                 |                          |
| - Loại phát hành theo mệnh giá   |                          |        |                 |                          |
| + Mã trái phiếu: TCDH2124002 (1) | 300,000,000,000          | 3 năm  | 11,5%/ năm      | 300,000,000,000          |
| + Mã trái phiếu: TCDH2227002 (2) | 990,000,000,000          | 5 năm  | 11%/ năm        | 990,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1,290,000,000,000</b> |        |                 | <b>1,290,000,000,000</b> |

**Ghi chú:**

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, ngày phát hành 28/12/2021, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HDQT-TCD ngày 14/03/2023 và Nghị quyết số 27/2023/NQ-HDQT-TCD ngày 20/04/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại 200.000 trái phiếu trước hạn.

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc được trình bày tại Bản Công Báo Thông Tin của Công ty phát hành 24/12/2021. Tổ Chức Phát Hành có thể đề nghị mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu vào bất cứ lúc nào, bằng bất cứ giá nào sau 06 tháng kể từ Ngày Phát Hành (cụ thể tại Bản Công Báo Thông Tin của Công ty phát hành 24/12/2021).

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, ngày phát hành 27/09/2022, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và các văn kiện Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu tại bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày Phát Hành bằng việc gửi thông báo chào mua đến Người Sở Hữu Trái Phiếu. Các điều khoản, chi tiết về việc mua lại Trái Phiếu trước hạn sẽ được quy định cụ thể tại các văn kiện Trái Phiếu.



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>                              | <b>2,444,183,040,000</b>  | <b>549,687,637,982</b>  | <b>584,650,517</b>       | <b>917,191,749</b>               | <b>553,027,685,856</b>               | <b>71,055,577,427</b>              | <b>3,619,455,783,531</b> |
| - Tăng vốn trong năm (*)                                      | 382.625.000,000           | -                       | -                        | -                                | (382.625.000,000)                    | -                                  | -                        |
| - Lợi nhuận trong năm   | -                         | -                       | -                        | -                                | 121,596,600,643                      | 52,917,834,541                     | 174,514,435,184          |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất<br>Công ty con                      | -                         | -                       | -                        | -                                | (7,017,189,526)                      | 48,516,435,495                     | 41,499,245,969           |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi ở công ty con        | -                         | -                       | -                        | -                                | (8,018,306,958)                      | (8,018,306,957)                    | (16,036,613,915)         |
| - Cổ tức đã chia cho Cổ đông<br>không kiểm soát ở công ty con | -                         | -                       | -                        | -                                | -                                    | (32,410,390,673)                   | (32,410,390,673)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>                              | <b>2,826,808,040,000</b>  | <b>549,687,637,982</b>  | <b>584,650,517</b>       | <b>917,191,749</b>               | <b>276,963,790,015</b>               | <b>132,061,149,833</b>             | <b>3,787,022,460,096</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>                              | <b>2,826,808,040,000</b>  | <b>549,687,637,982</b>  | <b>584,650,517</b>       | <b>917,191,749</b>               | <b>276,963,790,015</b>               | <b>132,061,149,833</b>             | <b>3,787,022,460,096</b> |
| - Tăng vốn trong năm  | -                         | -                       | -                        | -                                | -                                    | -                                  | -                        |
| - Lợi nhuận trong năm   | -                         | -                       | -                        | -                                | 13,625,350,084                       | 16,698,511,096                     | 30,323,861,180           |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất<br>Công ty con                      | -                         | -                       | -                        | -                                | (103,420,015)                        | (103,420,015)                      | (103,420,015)            |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi ở Công ty con        | -                         | -                       | -                        | -                                | (11,327,192,208)                     | (11,327,192,208)                   | (22,654,384,416)         |
| - Cổ tức đã chia cho Cổ đông<br>không kiểm soát ở công ty con | -                         | -                       | -                        | -                                | -                                    | (11,606,668,155)                   | (11,606,668,155)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>                              | <b>2,826,808,040,000</b>  | <b>549,687,637,982</b>  | <b>584,650,517</b>       | <b>917,191,749</b>               | <b>279,158,527,876</b>               | <b>125,825,800,566</b>             | <b>3,782,981,848,690</b> |

**Ghi chú:**

(\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 12/04/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong năm về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công ty đã thực hiện phát hành thêm 36.662.500 cổ phiếu để trả cổ tức và 1.600.000 cổ phiếu để phát hành cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu đã phát hành trong năm là 38.262.500 cổ phiếu tương ứng với 382.625.000.000 VND vốn điều lệ.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                                     | <i>Ngày 31/03/2024</i>   | <i>Ngày 01/01/2024</i>   |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước              | -                        | -                        |
| - Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 2,826,808,040,000        | 2,826,808,040,000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2,826,808,040,000</b> | <b>2,826,808,040,000</b> |

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                                    | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm                  | 2,826,808,040,000     | 2,444,183,040,000     |
| + Vốn góp tăng trong năm           | -                     | 382,625,000,000       |
| + Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối năm                 | 2,826,808,040,000     | 2,826,808,040,000     |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                     | -                     |

*d. Cổ phiếu*

|  | <i>Ngày 31/03/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 282,680,804            | 282,680,804            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 282,680,804            | 282,680,804            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 282,680,804            | 282,680,804            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 282,680,804            | 282,680,804            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 282,680,804            | 282,680,804            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

*e. Các quỹ của doanh nghiệp*

|                                 | <i>Ngày 31/03/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 584,650,517            | 584,650,517            |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 917,191,749            | 917,191,749            |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                               | <i>Ngày 31/03/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngoại tệ các loại</b>   |                        |                        |
| - Đô la Mỹ (USD)              | 7,992.37               | 7,992.37               |
| - Đồng Euro (EUR)             | 606.95                 | 606.95                 |
| <b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b> | <b>75,400,806,736</b>  | <b>75,400,806,736</b>  |



Mẫu số B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Quý I năm 2024</u>  | <u>Quý I năm 2023</u>  |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>  | <b>240,665,401,767</b> | <b>314,044,813,042</b> |
| - Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm  | 174,307,405,367        | 178,647,715,200        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 25,742,845,568         | 23,901,863,670         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng  | 40,615,150,832         | 111,495,234,172        |
| <b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   | <b>116,609,444</b>     | <b>-</b>               |
| - Chiết khấu thương mại  | 116,609,444            | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>240,548,792,323</b> | <b>314,044,813,042</b> |
| <b>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b). |                        |                        |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | <u>Quý I năm 2024</u>  | <u>Quý I năm 2023</u>  |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 131,261,097,203        | 129,001,455,967        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ            | 5,998,360,845          | 8,381,597,359          |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng          | 31,903,730,031         | 100,362,928,357        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>169,163,188,079</b> | <b>237,745,981,683</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <u>Quý I năm 2024</u> | <u>Quý I năm 2023</u>  |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 93,636,053            | 303,951,004            |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu           | 5,305,617,258         | 47,629,227,526         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 40,000                | -                      |
| - Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư | 46,700,409,040        | 83,330,464,171         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>52,099,702,351</b> | <b>131,263,642,701</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <u>Quý I năm 2024</u> | <u>Quý I năm 2023</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu           | 34,724,111,243        | 55,581,865,914        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 4,629,123             | -                     |
| - Lãi phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư | 4,105,368,247         | 10,867,898,439        |
| - Chi phí tài chính khác                    | 1,731,398,214         | 4,703,290,624         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>40,565,506,827</b> | <b>71,153,054,977</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>18,005,363,292</b> | <b>22,000,363,380</b> |
| - Chi phí nhân viên bán hàng   | 1,065,246,318         | 940,774,860           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 16,372,009,814        | 20,403,281,160        |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 568,107,160           | 656,307,360           |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>29,301,586,382</b> | <b>26,491,023,613</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý  | 16,613,809,734        | 13,663,737,519        |
| - Chi phí vật liệu quản lý   | 27,035,591            | 89,878,109            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng  | 375,221,652           | 723,153,315           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 2,157,437,383         | 2,302,168,538         |
| - Thuế, phí và lệ phí  | 376,129,055           | 521,226,789           |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                       | 455,424,743           |                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 5,266,252,921         | 4,957,652,309         |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 4,030,275,303         | 4,233,207,034         |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|   | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 3,318,915,122         |                       |
| - Cho thuê tài sản                          | 169,611,111           | 301,636,365           |
| - Tiền phạt thu được                        | 54,072,762            |                       |
| - Dịch vụ cho thuê bãi đậu xe               | 273,900,000           |                       |
| - Các khoản khác                            | 975,429,682           | 296,455,043           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4,791,928,677</b>  | <b>598,091,408</b>    |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

|   | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính | (631,527)             | 184,552,187           |
| - Các khoản khác                          | -                     | 77,881,989            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>(631,527)</b>      | <b>262,434,176</b>    |

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <i>Quý 1 năm 2024</i>  | <i>Quý 1 năm 2023</i>  |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17,580,817,884         | 24,621,848,517         |
| - Chi phí nhân công             | 30,067,909,054         | 21,415,374,468         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 5,738,554,637          | 7,887,376,978          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 198,171,114,296        | 186,142,789,262        |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 26,752,039,469         | 30,206,594,595         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>278,310,435,340</b> | <b>270,273,983,820</b> |



9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty và các công ty con</i> |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải                                   | 618,258,330           | 11,115,474,714        |
| - Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang                      | 8,562,113,356         | 7,113,433,953         |
| - Công ty Cổ phần TCD Plus   | 16,751,598            | 32,688,849            |
| <b>Cộng</b>  | <b>9,197,123,284</b>  | <b>18,261,597,516</b> |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

|  | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 884,425,834           | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>884,425,834</b>    | <b>-</b>              |

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 13,625,350,084        | 64,458,477,192        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 282,680,804           | 244,418,304           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>48.2</b>           | <b>264</b>            |

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

|   | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 13,625,350,084        | 64,458,477,192        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 282,680,804           | 244,418,304           |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                               | <b>48.2</b>           | <b>264</b>            |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

|   | <i>Quý 1 năm 2024</i>  | <i>Quý 1 năm 2023</i>  |
|---|------------------------|------------------------|
| - Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm   | 270,801,300,000        | 236,648,371,917        |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>270,801,300,000</b> | <b>236,648,371,917</b> |

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

|   | <i>Quý 1 năm 2024</i>  | <i>Quý 1 năm 2023</i>  |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  | 224,410,385,561        | 318,900,155,774        |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính | 1,422,124,626          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>225,832,510,187</b> | <b>318,900,155,774</b> |



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Các bên liên quan

| Tên đơn vị   | Mối quan hệ                                       |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital  | Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang                            | Công ty con                                       |
| Công ty Cổ phần TCD Plus   | Công ty con                                       |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity  | Công ty con (đến ngày 15/09/2023)                 |
| Công ty Taxi Việt Nam  | Công ty con                                       |
| Công ty TNHH Tracodi E&C   | Công ty con                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long  | Công ty liên kết                                  |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên  | Công ty liên kết                                  |
| Công ty Cổ phần BCG Land   | Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng  | Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa (Tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting) | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Thăng Phương   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty TNHH Pegas   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần White Magnolia   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land  | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain  | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Dược Tesla   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Dương Gia                              | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BFC   | Cùng thành viên ban điều hành                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security  | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Tapiotek   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần BCG Energy   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Helios Đăk Nông  | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần BCG Financial  | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang  | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |
| Công ty Cổ phần Skylar   | Công ty thành viên cùng tập đoàn                  |

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

| Tên đơn vị  | Mối quan hệ                             |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Casper Solar  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Herb Solar  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Violet Solar  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần BCG Gaia  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH Skylight Power   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH MTV Helios Village   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần E Power 1   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH Cơ điện Skylar5  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong  | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết   | Công ty thành viên cùng tập đoàn        |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát,<br>Kế toán trưởng và Người công bố thông tin | Công ty liên quan khác<br>Ban điều hành |



**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

|  | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i>  |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và xây dựng</b> |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang        | -                     | 24,000,000             |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp                     | -                     | 93,870,266,624         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa                 | 121,942,300           | -                      |
| Công ty Cổ phần Skylar                                     | 20,614,030,467        | -                      |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C                             | -                     | 120,000,000            |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                                  | 3,371,838,636         | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security  | 58,500,000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                   | 70,667,070            | -                      |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi                 | -                     | 65,454,546             |
| Công ty Cổ phần BCG Land                                   | 113,585,000           | -                      |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M                             | -                     | 24,000,000             |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky                          | 3,304,444             | -                      |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA                               | 57,236,625            | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital                    | 19,205,316            | -                      |
| Công ty Cổ phần BCG Energy                                 | 12,396,870            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>24,442,706,728</b> | <b>94,103,721,170</b>  |
| <b>2. Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                            |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa                 | 31,375,633,560        | 54,151,065,110         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital                    | 1,440,000,000         | 1,440,000,000          |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                                  | 363,636,364           | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security  | 244,000,000           | 282,599,982            |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp                     | 31,918,580            | 113,827,812            |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort                 | 27,321,022            | 104,161,154            |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA                               | 184,675,912           | 47,471,264             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang        | -                     | 36,824,505             |
| <b>Cộng</b>  | <b>33,667,185,438</b> | <b>56,175,949,827</b>  |
| <b>3. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu</b>                 |                       |                        |
| <b>Chuyển tiền hợp tác kinh doanh</b>                      |                       |                        |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas                 | -                     | 1,500,000,000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>              | <b>1,500,000,000</b>   |
| <b>Nhận lại tiền gốc hợp tác kinh doanh</b>                |                       |                        |
| Công ty Cổ phần BCG Financial                              | -                     | 100,000,000,000        |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas                 | -                     | 16,800,000,000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>              | <b>116,800,000,000</b> |

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)*

|  | <i>Quý I năm 2024</i> | <i>Quý I năm 2023</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần BCG Financial                        | 5,784,109,589         | 11,296,849,316        |
| Công ty Cổ phần Thăng Phương                         | 7,021,709,589         | 8,055,675,616         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios             | 3,568,945,205         | 2,937,945,205         |
| <b>Cộng</b>  | <b>16,374,764,383</b> | <b>22,290,470,137</b> |
| <b>4. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả</b>           |                       |                       |
| <b>Trả tiền gốc hợp tác kinh doanh</b>               |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang  | 91,700,000,000        | 91,700,000,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>91,700,000,000</b> | <b>91,700,000,000</b> |
| <b>Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang  | 4,105,368,247         | 10,867,898,439        |
| <b>5. Đầu tư tài chính</b>                           |                       |                       |
| <b>Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính</b> |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios             |                       | 20,231,961,000        |
| <b>6. Lãi phải trả trái phiếu</b>                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios             | 2,318,630,137         | 2,095,890,411         |
| <b>7. Vay tiền</b>                                   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital              | 20,700,000,000        |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>20,700,000,000</b> | <b>-</b>              |
| <b>8. Lãi vay</b>                                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital              | 1,077,534,247         |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,077,534,247</b>  | <b>-</b>              |



**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

| <i>Họ tên</i>         | <i>Chức vụ</i>   | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|-----------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Thanh Hùng     | Chủ tịch   | 165,000,000           | 105,000,000           |
| Phạm Đăng Khoa        | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc                              | 252,000,000           | 10,500,000            |
| Bùi Thiện Phương Đông | Phó Chủ tịch   | 204,000,000           | 9,000,000             |
| Huỳnh Thị Kim Tuyền   | Phó Chủ tịch   | 9,000,000             | 9,000,000             |
| Nguyễn Văn Bắc        | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc tài chính | 159,000,000           | 150,000,000           |
| Lê Thanh Tùng         | Thành viên HĐQT  | 9,000,000             | -                     |
| Dương Anh Văn         | Thành viên độc lập   | 6,000,000             | -                     |
| Tan Bo Quan, Andy     | Thành viên độc lập   | 6,000,000             | 6,000,000             |
| Tomas Sven Jaehnig    | Thành viên độc lập   | 6,000,000             | 6,000,000             |
| <b>Cộng</b>           |  | <b>816,000,000</b>    | <b>295,500,000</b>    |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| <i>Họ tên</i>          | <i>Chức vụ</i>    | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Hoàng Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc | 180,000,000           | 210,000,000           |
| Nguyễn Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc | 180,000,000           | 180,000,000           |
| Nguyễn Việt Đoàn       | Kế toán trưởng    | 165,000,000           | 165,000,000           |
| <b>Cộng</b>            |                   | <b>525,000,000</b>    | <b>555,000,000</b>    |

**Ban kiểm soát**

| <i>Họ tên</i>     | <i>Chức vụ</i>       | <i>Quý 1 năm 2024</i> | <i>Quý 1 năm 2023</i> |
|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Việt Cường | Trưởng ban kiểm soát | 39,000,000            | 39,000,000            |
| Nguyễn Đăng Hải   | Thành viên           | 6,000,000             | 6,000,000             |
| Huỳnh Thị Thảo    | Thành viên           | 6,000,000             | 6,000,000             |
| <b>Cộng</b>       |                      | <b>51,000,000</b>     | <b>51,000,000</b>     |

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

|  | Ngày 31/03/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)</b> |                 |                 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên    | 247,041,132,745 | 247,041,132,745 |
| Công ty Cổ phần BCG Energy                                   | 58,000,266,000  | 58,000,631,000  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa                   | 43,447,980,545  | 43,511,511,649  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch          | -               | 10,000,000,000  |
| Công ty Cổ phần Herb Solar                                   | 7,358,662,680   | 7,458,662,680   |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar                                 | 2,354,804,420   | 2,454,804,420   |
| Công ty Cổ phần BCG Vinh Long                                | 8,377,378,844   | 8,377,378,844   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng                      | 5,456,777,522   | 5,456,777,522   |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C                               | 4,356,530,680   | 4,373,982,180   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security    | 1,894,403,016   | 1,833,051,716   |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                                    | 1,000,000,000   | 4,727,882,170   |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort                   | -               | 386,737,298     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital                      | 355,073,340     | 340,411,300     |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi                   | 512,000,000     | 512,000,000     |
| Công ty Cổ phần Tapiotek                                     | 244,712,507     | 244,712,507     |
| Công ty Cổ phần BCG Land                                     | 293,333,330     | 173,334,230     |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA                                 | 12,080,455      | 23,039,288      |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios                     | 92,318,578      | 18,014,071      |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky                            | 5,843,800       | -               |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành I                           | -               | 7,930,440       |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)</b>  |                 |                 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên    | 145,236,163,767 | 145,236,163,767 |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)</b>   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa                   | 537,056,316,549 | 422,558,830,465 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security    | -               | 170,160,029     |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C                               | 2,252,600       | 284,737,429     |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)</b>  |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                     | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)</b>           |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Thăng Phương                                 | 296,283,050,738 | 300,961,341,149 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial                                | 21,691,047,945  | 17,406,938,356  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                     | 10,259,714,657  | 5,970,495,479   |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi                   | 1,027,169,540   | 1,000,000,000   |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C                               | 200,000,000     | 200,000,000     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa                   | 11,550,175      | 11,550,175      |
| Công ty Cổ phần Tapiotek                                     | 6,771,192       | 6,771,192       |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)</b>            |                 |                 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial                                | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh                | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                     | 164,806,575,342 | 164,208,219,178 |
| Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt                                | 44,704,000,000  | 25,004,000,000  |



*c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)*

|  | <i>Ngày 31/03/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)</b>        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần BCG Energy                                   | 959,440,985            | 960,071,985            |
| Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp                       | 1,289,788,970          | 1,255,316,904          |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C                               | -                      | 17,451,500             |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort                   | -                      | 500,105,570            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital                      | 1,036,800,000          | 2,432,343,228          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security    | 209,999,971            | 116,640,000            |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang          | 88,378,088             | 88,378,088             |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA                                 | 15,055,700             | 33,974,300             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa                   | 100,143,000            | -                      |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                                    | 200,000,000            | -                      |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)</b>  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1                     | 717,438,060,078        | 728,079,060,078        |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang          | 966,262,461,672        | 965,662,461,672        |
| Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp                       | 120,905,599,252        | 105,905,599,252        |
| Công ty Cổ phần Skylar                                       | 17,795,963,000         | 39,519,115,905         |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn                             | 86,633,300,000         | 86,633,300,000         |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort                   | 77,230,999,540         | 77,230,999,540         |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi                   | 4,813,000,000          | 4,813,000,000          |
| Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê                   | 2,120,000,000          | 2,320,000,000          |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas                   | 8,975,903,774          | 8,975,903,774          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security    | -                      | 58,320,000             |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                                    | 2,644,725,959          | -                      |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)</b>           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang          | 115,772,648,779        | 213,989,280,532        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital                      | 1,105,044,599          | 576,767,124            |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830                                    | 350,010,000            | 350,010,000            |
| Công ty Cổ phần BCG Energy                                   | 456                    | -                      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh V.18.b)</b> |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital                      | 52,300,000,000         | 31,600,000,000         |

**Ghi chú:**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

Ngoài ra, số dư cuối năm và giao dịch với các Công ty con trong năm đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

| Chỉ tiêu             | Bán hàng hoá,<br>thành phẩm | Cung cấp<br>dịch vụ   | Xây dựng             | Tổng cộng             |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 174,190,795,923             | 25,742,845,568        | 40,615,150,832       | 240,548,792,323       |
| Giá vốn              | 131,261,097,203             | 5,998,360,845         | 31,903,730,031       | 169,163,188,079       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>42,929,698,720</b>       | <b>19,744,484,723</b> | <b>8,711,420,801</b> | <b>71,385,604,244</b> |

## 3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 được Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải lập.

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024  
Tổng Giám đốc

Phạm Đăng Khoa





